TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/2020/DS-PT
Ngày 29 - 4 - 2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tùng

- *Các Thẩm phán:* 1. Ông Y Phi Kbuôr

2. Bà Đinh Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2020/QĐ-PT ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân H; địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn L - Luật sư - Văn phòng luật sư T; địa chỉ thôn A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2020). Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn P; địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H trình bày:

Ngày 15/8/2016 ông H cho bà Nguyễn Thị M vay 4.000 kg (Bốn nghìn ki lô gam) cà phê nhân xô, thời hạn vay 12 tháng.

Ngày 21/7/2017 ông cho bà M vay 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm, mức lãi tính theo lãi suất ngân hàng (Từ 0,8 đến 1%/tháng) và tính lãi theo hàng quý. Khi vay tiền bà M thế chấp cho ông 01 giấy chứng nhận QSD đất số R 444125, do UBND huyện K cấp ngày 15/02/2001 mang tên Nguyễn Thị M, hai bên có ký hợp đồng thế chấp, nhưng không làm thủ tục đăng ký thế chấp. Đến ngày 21/7/2018 thì bà M còn nợ tiền lãi 01 quý là 10.955.000đ và toàn bộ tiền nợ gốc 400.000.000đ.

Do bà M không trả được nợ gốc và số tiền lãi còn lại nên ngày 24/7/2018 hai bên tiếp tục ký hợp đồng vay tiền đối với số nợ gốc 400.000.000đ, thời hạn vay 01 năm, lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Tổng số tiền lãi đối với số nợ gốc từ ngày 21/7/2018 đến ngày 21/7/2019 cụ thể như sau:

- Lãi đến ngày 21/10/2018: 10.957.000đ
- Lãi đến ngày 21/01/2019: 10.952.000đ.
- Lãi đến ngày 21/4/2019: 10.960.000đ.
- Lãi đến ngày 21/7/2019: 10.951.000đ.

Như vậy, tính đến ngày 21/7/2019 tổng số tiền lãi của khoản nợ gốc 400.000.000đ là 54.775.000đ, bao gồm: Nợ lãi trước ngày 21/7/2018 là 10.955.000đ, lãi từ ngày 21/7/2018 đến ngày 21/7/2019 là 43.820.000đ.

* Ngoài khoản tiền 400.000.000đ và tiền lãi phát sinh thì bà M còn nợ một số khoản khác. Cụ thể:

- Ngày 23/5/2018 qua chốt sổ nợ thì bà M còn nợ 32.350.000đ chưa trả.
- Ngày 16/8/2018 mua nợ phân bón: 5.800.000đ.
- Ngày 31/9/2018 mua xăng dầu: 380.000đ.
- Ngày 10/11/2018 mua hàng và vay tiền mặt: 4.900.000đ
- Ngày 22/01/2019 Nợ tiền công sấy cà phê 2.200.000đ.

Tổng cộng: 45.360.000đ.

Tổng cộng các khoản nợ: 454.775.000đ (Gốc 400.000.000đ + lãi) + 45.360.000đ (Nợ cũ 32.350.000đ + nợ phát sinh từ tháng 7/2018 và nợ hàng hóa là 13.280.000đ) = 500.135.000đ.

*** Về số nợ bà M đã trả:**

+ Đối với số tiền trả: Từ ngày 23/5/2018 đến ngày 24/7/2019 bà M đã trả được tổng cộng 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng), cụ thể:

- Ngày 05/11/2018 trả 11.000.000đ.
- Ngày 21/01/2019 trả 11.000.000đ
- Ngày 02/02/2019 trả 13.000.000đ.
- Ngày 12/5/2019 trả 8.000.000đ.
- Ngày 21/7/2019 trả 5.000.000đ.

Tính đến ngày 21/7/2019 thì bà M đã vay nợ tiền và mua nợ hàng hóa của ông

với tổng số tiền là 500.135.000đ (Năm trăm triệu một trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Bà M trả được 48.000.000đ. Khoản tiền bà M trả được khấu trừ vào nợ gốc cũ và một phần nợ lãi, số nợ còn lại là: 500.135.000đ - 48.000.000đ = 452.135.000đ (Bốn trăm năm mươi hai triệu một trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Ngoài ra còn khoản nợ lãi của tiền nợ cũ và tiền lãi phát sinh của tiền lãi suất do chậm trả lãi. Tuy nhiên do khi đối chiếu và tính toán với bà M do nhầm lẫn nên hai bên đã xác định tính đến ngày 24/7/2019 số tiền bà M còn nợ là 448.700.000đ (gồm 400.000.000đ tiền nợ gốc và 48.700.000đ tiền lãi). Khoản nợ này bà M đã viết và ký xác nhận vào ngày 24/7/2019.

+ Đối với khoản nợ cà phê: Tính đến ngày 24/7/2019 bà M đã trả được 2.938kg, còn nợ lại 1.062 kg (Một nghìn không trăm sáu mươi hai ki lô gam) cà phê nhân xô.

Mặc dù theo tính toán cụ thể thì số nợ mà bà M còn nợ tính đến ngày 24/7/2019 là lớn hơn số tiền mà ông đã khởi kiện yêu cầu buộc bà M phải trả. Tuy nhiên hiện nay ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà M thanh toán cho ông số tiền nợ gốc 400.000.000đ; nợ lãi tính đến ngày 24/7/2019 là 48.700.000đ, đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi 1,6%/tháng đối với số nợ gốc kể từ ngày 25/7/2019 cho đến khi trả xong nợ.

Đối với khoản nợ 1.062 kg (Một nghìn không trăm sáu mươi hai ki lô gam) cà phê nhân xô ông xin rút yêu cầu khởi kiện, sau này nếu cần thiết ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

+ Về khoản nợ tiền vay và hàng hóa: Trước đây bà có vay tiền của ông Nguyễn Xuân H. Đến năm 2017 thì tổng số tiền mà bà nợ ông H là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Hai bên đã lập hợp đồng vay tiền với nội dung bà vay ông H 400.000.000đ, thời hạn vay là 01 năm, về lãi suất bà không nhớ cụ thể. Khi ký hợp đồng bà có thế chấp cho ông H 01 giấy chứng nhận QSD đất số R 444125, do UBND huyện K cấp ngày 15/02/2001 mang tên Nguyễn Thị M. Đến năm 2018, do không trả được nợ nên hai bên tiếp tục ký hợp đồng vay tiền, nội dung như hợp đồng năm 2017. Ngoài số tiền vay nêu trên thì bà còn mua nợ hàng hóa và vay một số khoản khác, đồng thời bà cũng đã nhiều lần trả nợ cho ông H, nhưng bà không nhớ cụ thể các khoản nợ phát sinh, các khoản đã trả, vì khi mua hàng, vay và trả tiền thì bà chỉ ký nhận trong sổ ông H. Hiện nay bà công nhận còn nợ ông H 400.000.000đ tiền nợ gốc và 48.700.000đ tiền lãi suất theo như đơn khởi kiện của ông H.

+ Đối với khoản nợ cà phê: Bà không vay cà phê của ông H, mà anh Trần Văn P (Con rể bà M) là người vay 4.000kg cà phê của ông H vào năm 2016. Bà không phải là người vay cà phê và không liên quan đến khoản nợ cà phê, nhưng ông H đã buộc bà phải trả nợ thay anh P. Tổng cộng bà đã giao cho ông H 4.846kg cà phê nhân xô. Ngoài ra, vào ngày 16/7/2017 bà có chuyển cho ông H 95.000.000đ (Do con ông H nhận) để trả nợ, nhưng ông H chưa tính toán để khấu trừ nợ.

Bà công nhận ngày 24/7/2019 bà có viết và ký giấy xác nhận nợ với nội dung bà nợ ông H 448.700.000đ và 1.062kg cà phê nhân xô. Tuy nhiên, lý do bà viết xác nhận là do ông H ép buộc bà viết trong tình trạng không minh mẫn, người thân mới qua đời.

Hiện nay ông H yêu cầu bà trả 448.700.000đ, bà có ý kiến như sau: Bà chấp nhận trả cho ông H 448.700.000đ. Nhưng yêu cầu Tòa án buộc ông H trả lại hoặc khấu trừ vào số nợ trên đối với 4.846kg cà phê mà bà đã trả nợ thay cho anh Trần Văn P và số tiền 95.000.000đ bà giao cho ông H vào ngày 16/7/2017, đồng thời tính lãi với số cà phê và tiền này.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn P trình bày: Đối với việc ông H khởi kiện vay tiền với mẹ anh (Bà Nguyễn Thị M) thì không liên quan đến anh. Đối với việc ông H khởi kiện yêu cầu trả cà phê thì anh có ý kiến như sau: Ngày 11/4/2017 anh vay của ông H 4.000kg cà phê nhân xô, thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất 1.000.000đ/tháng. Hai bên có cam kết nếu tôi không trả được thì sẽ sang lại 05 ha đất cho ông H. Nay do không trả được nợ nên chấp nhận trả cho ông H 05 ha đất như đã cam kết với ông H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H.

- Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho ông Nguyễn Xuân H tổng số tiền 484.966.000đ (Bốn trăm tám mươi tư triệu chín trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), bao gồm: Tiền nợ gốc 400.000.000đ; tiền lãi đến ngày 24/7/2019 là 48.700.000đ; tiền lãi đối với số nợ gốc từ ngày 25/7/2019 đến ngày xét xử là 36.266.000đ. Bà Nguyễn Thị M tiếp tục phải chịu lãi suất 1,6%/tháng đối với số tiền 400.000.000đ kể từ ngày 16/01/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ.

- Ông Nguyễn Xuân H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M 01 giấy chứng nhận QSD đất số R 444125, do UBND huyện K cấp ngày 15/02/2001 mang tên Nguyễn Thị M, khi bà M thanh toán xong nợ.

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H về việc: Yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả 1.062kg cà phê nhân xô.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 23.396.640đ (Hai mươi ba triệu ba trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân H số tiền 11.674.000đ (Mười một triệu sáu trăm bảy mươi tư ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA/2019/0002634 ngày 11/9/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 21/01/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cụ thể đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng khấu trừ 296.070.000 đồng (Bao gồm tiền quy từ 4.846 kg cà phê và 95.000.000 đồng mà ông H đã nhận) vào khoản nợ phải trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M - Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M trong hạn luật định và bà M đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H, yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền của bà là 296.070.000 đồng (2.846 kg cà phê nhân xô x 45.000 đồng/kg = 128.070.000 đồng; 2.000 kg cà phê nhân xô x 36.500 đồng/kg = 73.000.000 đồng và số tiền 95.000.000 đồng), xét thấy: Về số lượng 2.846kg cà phê nhân xô bà M giao cho ông H và số lượng cà phê bán tại đại lý ông Thưởng vào ngày 21/7/2018, là để khấu trừ vào số cà phê mà ông P vay của ông H. Số tiền 95.000.000 đồng, bà M giao cho chị Nguyễn Việt Kiều (con ông H) viết vào ngày 16/7/2017. Ngày 21/7/2017, bà M còn viết giấy vay tiền của ông H số tiền 400.000.000 đồng. Cho nên số tiền giao cho chị Kiều, số cà phê 2.486 kg bà M giao cho ông H, cùng với 2.000 kg cà phê nhân xô bán tại đại lý Thưởng Luyến không có việc khấu trừ vào số nợ 400.000.000 đồng. Số cà phê và tiền đều trả trước thời gian bà M ghi nhận nợ của ông H vào ngày 24/7/2019. Do đó kháng cáo của bà M không có căn cứ chấp nhận, nếu sau này bà M có đầy đủ chứng cứ thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên bản án dân sự số 02/2020/DSST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng các Điều 280, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H.

- Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho ông Nguyễn Xuân H tổng số tiền 484.966.000đ (Bốn trăm tám mươi tư triệu chín trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), bao gồm: Tiền nợ gốc 400.000.000đ; tiền lãi đến ngày 24/7/2019 là 48.700.000đ; tiền lãi đối với số nợ gốc từ ngày 25/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 36.266.000đ. Bà Nguyễn Thị M tiếp tục phải chịu lãi suất 1,6%/tháng đối với số tiền 400.000.000đ kể từ ngày 16/01/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ.

- Ông Nguyễn Xuân H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M 01 giấy chứng nhận QSD đất số R 444125, do UBND huyện K cấp ngày 15/02/2001 mang tên Nguyễn Thị M, khi bà M thanh toán xong nợ.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H về việc: Yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả 1.062kg cà phê nhân xô.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 23.396.640đ (Hai mươi ba triệu ba trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân H số tiền 11.674.000đ (Mười một triệu sáu trăm bảy mươi tư ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số AA/2019/0002634 ngày 11/9/2019.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị M đã nộp theo biên lai số AA/2019/0002874 ngày 06/02/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đăk Lăk;
- TAND huyện Krông Năng;
- CCTHADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
-……..
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Tùng